TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Ông Kim Kang Ho	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban
	Ông Lê Anh Quốc	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1

Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7783
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.330.671.814.214**	**4.786.143.044.848**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.038.281.209.462**	**1.342.345.339.986**
111	Tiền		348.751.510.692	338.508.337.541
112	Các khoản tương đương tiền		689.529.698.770	1.003.837.002.445
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**28.011.800.000**	**28.244.800.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	28.011.800.000	28.244.800.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.847.136.673.354**	**2.229.463.525.562**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.602.337.603.339	1.684.907.681.145
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	193.713.174.336	431.103.266.432
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	187.633.232.862	211.045.807.038
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(136.547.337.183)	(98.255.510.692)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	662.281.639
140	**Hàng tồn kho**	9	**1.005.806.038.013**	**774.605.298.993**
141	Hàng tồn kho		1.034.126.786.928	790.864.877.778
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.320.748.915)	(16.259.578.785)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**411.436.093.385**	**411.484.080.307**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.522.285.940	10.140.752.223
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10(a)	400.786.975.549	400.131.863.898
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	2.126.831.896	1.211.464.186
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.232.389.760.023**	**1.386.636.201.219**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**8.162.504.752**	**8.361.270.031**
216	Phải thu dài hạn khác		8.162.504.752	8.361.270.031
220	**Tài sản cố định**		**190.496.727.093**	**203.600.840.740**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	87.993.861.420	100.747.708.067
222	Nguyên giá		327.863.935.080	327.870.252.182
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(239.870.073.660)	(227.122.544.115)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	102.502.865.673	102.853.132.673
228	Nguyên giá		106.860.184.632	107.082.807.737
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.357.318.959)	(4.229.675.064)
230	**Bất động sản đầu tư**	12	**758.428.814.929**	**802.740.513.854**
231	Nguyên giá		858.194.158.578	861.998.984.242
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(99.765.343.649)	(59.258.470.388)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**38.512.494.154**	**102.728.014.308**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.512.494.154	102.728.014.308
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**22.705.237.055**	**42.001.621.150**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	15.474.289.268	16.441.621.150
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	28.910.000.000	27.560.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(22.160.000.000)	(2.000.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		480.947.787	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**214.083.982.040**	**227.203.941.136**
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	198.530.067.519	213.430.498.636
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.310.854.521	-
269	Lợi thế thương mại	16	12.243.060.000	13.773.442.500
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.563.061.574.237**	**6.172.779.246.067**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.942.652.024.730**	**4.512.198.485.463**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.557.079.155.532**	**4.099.088.566.592**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.428.095.256.213	1.375.987.881.476
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	89.349.766.737	304.168.612.427
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	10(b)	29.801.737.904	31.400.887.211
314	Phải trả người lao động		81.425.763.820	86.684.642.775
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28.345.497.684	22.227.978.586
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	31.870.171.186	35.076.695.490
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	179.413.912.692	144.946.961.090
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.614.290.757.720	2.031.170.448.265
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	74.486.291.576	67.424.459.272
330	**Nợ dài hạn**		**385.572.869.198**	**413.109.918.871**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	47.727.272.747	75.077.806.678
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	54.635.171.676	55.850.108.311
338	Vay dài hạn	22(b)	279.910.424.775	278.882.003.882
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	3.300.000.000	3.300.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.620.409.549.507**	**1.660.580.760.604**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.620.409.549.507**	**1.660.580.760.604**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*866.001.240.000*	*866.001.240.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	90.820.087.775	56.740.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	25	(50.118.432.974)	(35.523.322.342)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	172.453.174.126	172.453.174.126
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	264.287.335.590	303.178.676.162
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*200.269.009.711*	*228.333.891.914*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*64.018.325.879*	*74.844.784.248*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	143.048.092.376	163.812.852.269
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.563.061.574.237**	**6.172.779.246.067**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.237.353.478.530**	**10.834.566.185.375**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(145.377.143.791)	(131.307.913.285)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	30	**11.091.976.334.739**	**10.703.258.272.090**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	31	**(10.429.535.229.187)**	**(9.955.349.766.791)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**662.441.105.552**	**747.908.505.299**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32	80.677.869.112	66.337.307.855
22	Chi phí tài chính	33	(125.261.973.866)	(113.393.202.528)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(93.376.087.267)*	*(105.602.842.553)*
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	4(b)	(967.331.882)	391.174.529
25	Chi phí bán hàng	34	(240.776.025.051)	(255.769.838.013)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	(202.902.993.436)	(246.738.361.502)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**173.210.650.429**	**198.735.585.640**
31	Thu nhập khác		13.562.355.930	12.001.994.383
32	Chi phí khác		(4.260.519.629)	(8.275.065.574)
40	**Lợi nhuận khác**	36	**9.301.836.301**	**3.726.928.809**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**182.512.486.730**	**202.462.514.449**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	37	**(55.880.843.431)**	**(55.154.138.356)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	15, 37	**3.310.854.521**	**(3.489.110.129)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**129.942.497.820**	**143.819.265.964**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**113.081.223.363**	**131.362.586.804**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.861.274.457**	**12.456.679.160**
71	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	28(a)	**1.243**	**1.400**
72	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	28(b)	**1.243**	**1.400**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**182.512.486.730**	**202.462.514.449**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		68.269.641.488	82.646.733.051
03	Các khoản dự phòng		70.512.996.621	55.008.041.353
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.384.565.760)	585.648.946
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(61.389.293.024)	(49.830.020.287)
06	Chi phí lãi vay		93.376.087.267	105.602.842.553
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**349.897.353.322**	**396.475.760.065**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		348.297.892.285	(627.252.864.667)
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(243.261.909.150)	194.895.512.198
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(114.998.660.317)	206.005.326.977
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		16.518.897.400	(2.427.463.087)
14	Lãi vay đã trả		(92.039.643.102)	(101.358.064.470)
15	Thuế TNDN đã nộp		(56.565.355.516)	(49.225.276.378)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.611.476.937)	(12.994.231.753)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**197.237.097.985**	**4.118.698.885**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.715.479.711)	(35.467.376.989)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác		1.177.688.181	584.629.383
23	Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		(9.247.947.787)	(35.744.800.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		9.000.000.000	21.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.350.000.000)	(5.400.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.074.399.778)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		61.337.305.501	53.862.131.587
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**49.201.566.184**	**(2.239.815.797)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		-	2.352.773.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		(14.595.110.632)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		6.662.948.556.690	6.965.782.684.792
34	Chi trả nợ gốc vay		(7.078.799.826.342)	(7.209.668.614.101)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(120.145.639.162)	(112.485.661.597)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(550.592.019.446)**	**(354.018.817.906)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(304.153.355.277)**	**(352.139.934.818)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.342.345.339.986**	**1.694.402.253.760**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.224.753	83.021.044
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.038.281.209.462**	**1.342.345.339.986**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày ở Thuyết minh 39.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 2.450 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.396 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp; 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2018		2017	
			Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)
I - Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,02	80,02	80,02	80,02
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	78,61	78,61	78,61	78,61
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	20,27
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	67	44	67	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	-	-	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đã giải thể	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2018 Quyền biểu quyết (%)	2018 Quyền sở hữu (%)	2017 Quyền biểu quyết (%)	2017 Quyền sở hữu (%)
II - Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	-	-
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (v)	Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46% và 20,27%, tương ứng, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(iii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DVTHDK ngày 3 tháng 1 năm 2018 về việc tái cấu trúc các thành viên trực thuộc Tổng Công ty và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/PETROSETCO-ALE ngày 2 tháng 2 năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Petrosetco - Ale tương đương 5,1 tỷ Đồng cho PSL với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ Đồng.

(iv) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, HĐQT của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Theo Thông báo số 975037/18 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Đăng ký Kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận tình trạng giải thể của PST, trên cơ sở PST đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo yêu cầu của quy định hiện hành.

Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

(v) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; hàng hóa; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh đối với hạt nhựa, bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	2%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó, chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(e) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.13), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai"*.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	6.239.434.885	7.250.188.703
Tiền gửi ngân hàng (*)	342.512.075.807	331.258.148.838
Các khoản tương đương tiền (**)	689.529.698.770	1.003.837.002.445
	1.038.281.209.462	1.342.345.339.986

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại có giá trị là 27.900.000.000 Đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 22).

(**) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,5% đến 5,5%/năm (năm 2017: 4,2% đến 5,5%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	28.011.800.000	28.011.800.000	28.244.800.000	28.244.800.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 5,1% - 8%/năm (năm 2017: 5,5% - 8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có trị giá 16 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.474.289.268	(*)	-	14.359.957.249	16.441.621.150	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
	15.213.225.329	15.474.289.268		-	15.213.225.329	16.441.621.150		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.441.621.150	16.050.446.622
(Lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(967.331.882)	391.174.528
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.474.289.268	16.441.621.150

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2018				2017			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	0,2	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	0,2	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam		20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)		20.160.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	12	6.750.000.000	(*)	-	12	5.400.000.000	(*)	-
		28.910.000.000		(22.160.000.000)		27.560.000.000		(2.000.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	*30.411.004.591*	*133.225.047.545*
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	*123.121.611.348*	*202.772.207.964*
Công ty TNHH Kỹ thuật Icool	*72.210.248.974*	*72.210.248.974*
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	*42.965.708.261*	*64.773.758.615*
Khác	*1.044.051.377.824*	*1.102.962.522.899*
	1.312.759.950.998	1.575.943.785.997
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	289.577.652.341	108.963.895.148
	1.602.337.603.339	1.684.907.681.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Global Consulting and Mechanical Services LLC (*)	*119.000.391.587*	*201.462.439.669*
Công ty Rosemount Technology Limited (*)	-	*82.247.625.736*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	*42.662.223.802*	*42.025.456.603*
Công ty Itel Mobile Limited	-	*34.109.668.290*
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Thịnh	-	*20.059.023.213*
Khác	*32.050.558.947*	*51.199.052.921*
	193.713.174.336	431.103.266.432

(*) Trong năm 2017, POTS, một công ty con của Tổng Công ty, ký hợp đồng thực hiện dịch vụ cho khách hàng và đã nhận khoản người mua trả trước là 232 tỷ Đồng (Thuyết minh 18) và đồng thời đã trả trước cho những người bán này số tiền nêu trên để thực hiện hợp đồng dịch vụ này. Nội dung dịch vụ sẽ được thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện giá trị còn được cấn trừ trong tương lai.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	58.447.866.826	77.929.081.416
Phải thu lãi tiền gửi	2.516.436.679	2.825.578.761
Hỗ trợ bán hàng từ người bán	68.874.097.135	71.950.709.329
Ký quỹ, ký cược	25.973.800.000	27.359.900.443
Khác	31.821.032.222	30.980.537.089
	187.633.232.862	211.045.807.038

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	239.186.171.003	102.638.833.820	(136.547.337.183)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm	195.074.080.813	96.818.570.121	(98.255.510.692)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản (*)	32.450.512.124	-	-	-
Hàng đang đi đường	118.592.796.571	-	64.496.621.718	-
Nguyên vật liệu	1.351.239.429	-	1.637.344.682	-
Công cụ, dụng cụ	2.018.607.974	-	2.796.581.843	-
Chi phí SXKD dở dang	439.158.002	-	449.417.522	-
Hàng hóa	816.546.887.425	(28.320.748.915)	682.996.947.436	(16.259.578.785)
Thành phẩm	19.074.107	-	37.140.025	-
Hàng gửi đi bán	62.708.511.296	-	38.450.824.552	-
	1.034.126.786.928	(28.320.748.915)	790.864.877.778	(16.259.578.785)

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu ("Dự án 41D Vũng Tàu").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	16.259.578.785	16.100.446.541
Tăng dự phòng	25.783.027.297	4.430.546.901
Hoàn nhập dự phòng	(13.721.857.167)	(4.271.414.657)
Số dư cuối năm	28.320.748.915	16.259.578.785

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	400.786.975.549	400.131.863.898
Thuế TNDN nộp thừa	128.675.472	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	617.230.461	432.613.901
Khác	1.380.925.963	778.850.285
	402.913.807.445	401.343.328.084

(b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế GTGT	7.814.553.202	8.130.155.785
Thuế TNDN	18.963.055.991	19.518.892.604
Thuế thu nhập các nhân	3.024.128.711	3.751.838.822
	29.801.737.904	31.400.887.211

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	400.131.863.898	1.155.076.052.550	(6.377.528.421)	(1.148.043.412.478)	-	400.786.975.549
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-	128.675.472	128.675.472
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	432.613.901	-	-	(432.613.901)	617.230.461	617.230.461
Khác	778.850.285	-	-	(778.850.285)	1.380.925.963	1.380.925.963
	401.343.328.084	1.155.076.052.550	(6.377.528.421)	(1.149.254.876.664)	2.126.831.896	402.913.807.445
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	8.130.155.785	1.562.819.112.950	(415.091.303.055)	(1.148.043.412.478)	-	7.814.553.202
Thuế TNDN	19.518.892.604	55.880.843.431	(56.565.355.516)	-	128.675.472	18.963.055.991
Thuế thu nhập cá nhân	3.751.838.822	36.083.536.119	(36.995.862.790)	(432.613.901)	617.230.461	3.024.128.711
Khác	-	6.536.261.918	(7.138.337.596)	(778.850.285)	1.380.925.963	-
	31.400.887.211	1.661.319.754.418	(515.790.858.957)	(1.149.254.876.664)	2.126.831.896	29.801.737.904

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế GTGT đã được Tổng Công ty làm hồ sơ xin hoàn là 265,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 272,4 tỷ Đồng) và đang chờ kết quả từ các cơ quan thuế.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	98.795.139.489	90.378.570.462	122.936.404.549	15.760.137.682	**327.870.252.182**
Mua trong năm	1.149.436.818	2.561.268.136	8.841.174.660	392.541.269	**12.944.420.883**
Thanh lý, nhượng bán	(245.855.885)	(3.929.199.885)	(6.731.493.665)	(2.044.188.550)	**(12.950.737.985)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	99.698.720.422	89.010.638.713	125.046.085.544	14.108.490.401	**327.863.935.080**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	57.111.942.496	70.163.865.027	86.192.785.060	13.653.951.532	**227.122.544.115**
Khấu hao trong năm	4.265.692.290	6.934.857.241	12.163.901.240	1.405.749.322	**24.770.200.093**
Thanh lý, nhượng bán	(162.253.332)	(3.929.199.885)	(6.118.028.284)	(1.813.189.047)	**(12.022.670.548)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	61.215.381.454	73.169.522.383	92.238.658.016	13.246.511.807	**239.870.073.660**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	41.683.196.993	20.214.705.435	36.743.619.489	2.106.186.150	**100.747.708.067**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	38.483.338.968	15.841.116.330	32.807.427.528	861.978.594	**87.993.861.420**

Nguyên giá TSCĐ của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 119,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 117,1 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	101.988.494.434	5.094.313.303	**107.082.807.737**
Mua trong năm	-	98.500.000	**98.500.000**
Xoá sổ	-	(321.123.105)	**(321.123.105)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.988.494.434	4.871.690.198	**106.860.184.632**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	4.229.675.064	**4.229.675.064**
Khấu hao trong năm	-	448.767.000	**448.767.000**
Xoá sổ	-	(321.123.105)	**(321.123.105)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.357.318.959	**4.357.318.959**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	101.988.494.434	864.638.239	**102.853.132.673**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.988.494.434	514.371.239	**102.502.865.673**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2,87 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,7 tỷ Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.120.000.000	855.878.984.242	**861.998.984.242**
Tăng	-	699.257.155	**699.257.155**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.504.082.819)	**(4.504.082.819)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.120.000.000	852.074.158.578	**858.194.158.578**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.586.213.790	57.672.256.598	**59.258.470.388**
Khấu hao trong năm	612.000.000	40.908.291.895	**41.520.291.895**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.013.418.634)	**(1.013.418.634)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.198.213.790	97.567.129.859	**99.765.343.649**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.533.786.210	798.206.727.644	**802.740.513.854**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.921.786.210	754.507.028.719	**758.428.814.929**

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Trong năm 2018, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 117.166.729.375 Đồng (năm 2017: 130.750.018.449 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án 41D Vũng Tàu	-	64.546.743.156
Dự án Cape Pearl	37.503.649.278	37.202.219.052
Khác	1.008.844.876	979.052.100
	38.512.494.154	102.728.014.308

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	102.728.014.308	77.085.251.139
Xây dựng cơ bản trong năm	331.223.002	25.642.763.169
Phân loại lại sang hàng tồn kho	(64.546.743.156)	-
Số dư cuối năm	38.512.494.154	102.728.014.308

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	99.171.522.333	101.546.888.137
Chi phí vỏ bình ga	48.402.203.601	56.718.116.343
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.572.583.834	26.893.678.447
Các khoản khác	30.383.757.751	28.271.815.709
	198.530.067.519	213.430.498.636

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	213.430.498.636	201.267.567.590
Tăng	11.940.116.106	17.186.236.698
Phân bổ trong năm	(26.840.547.223)	(18.282.177.036)
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	-	13.258.871.384
Số dư cuối năm	198.530.067.519	213.430.498.636

15 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.310.854.521	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	3.300.000.000	3.300.000.000

15 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	189.110.129
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	-
Số dư đầu năm	(3.300.000.000)	189.110.129
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 37)	3.310.854.521	(3.489.110.129)
Số dư cuối năm	10.854.521	(3.300.000.000)
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.310.854.521	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của các công ty con. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	13.773.442.500	15.415.319.894
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 35)	(1.530.382.500)	(1.641.877.394)
Số dư cuối năm	12.243.060.000	13.773.442.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Bình Minh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	*70.491.782.900*	*250.308.282.400*
Công ty Shenzhen Sang Fei Consumer Communications Co, Ltd.	*-*	*70.813.364.481*
Công ty Microsoft Regional Sales Corporation	*57.761.717.651*	*70.779.044.651*
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch)	*199.526.352.550*	*60.427.356.500*
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	*-*	*42.854.273.564*
Khác	*626.900.455.933*	*372.470.921.933*
	954.680.309.034	867.653.243.529
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	473.414.947.179	508.334.637.947
	1.428.095.256.213	1.375.987.881.476

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Người mua trả tiền trước	*-*	*51.324.598.300*
Khác	*10.809.235.647*	*20.532.978.377*
	10.809.235.647	71.857.576.677
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	78.540.531.090	232.311.035.750
	89.349.766.737	304.168.612.427

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chí phí thuê kho và vận chuyển	10.274.515.709	2.814.459.673
Chi phí lãi vay	8.490.392.082	7.153.947.917
Phụ cấp cho nhân viên	474.089.660	4.238.052.915
Chi phí dịch vụ cho thuê chuyên gia	2.859.787.350	-
Khác	6.246.712.883	8.021.518.081
	28.345.497.684	22.227.978.586

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Khác	4.597.443.913	7.803.968.217
	31.870.171.186	35.076.695.490

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	47.727.272.747	75.000.000.011
Khác	-	77.806.667
	47.727.272.747	75.077.806.678

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, một bên liên quan, để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12)

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh	4.729.320.176	4.075.406.016
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	33.059.818.886	61.169.602.857
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)	37.683.689.120	22.777.755.034
Phải trả liên quan tới bảo hiểm khoản phải thu	44.590.090.748	20.273.346.173
Phải trả một bên liên quan cho việc điều chỉnh hợp đồng thuê	17.063.173.604	-
Khác	42.287.820.158	36.650.851.010
	179.413.912.692	144.946.961.090

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga (*)	27.872.772.164	34.821.597.036
Ký quỹ, ký cược khác	18.791.253.958	13.582.583.990
Tiền thuê đất ở Vũng Tàu (**)	7.030.627.285	7.030.627.285
Các khoản khác	940.518.269	415.300.000
	54.635.171.676	55.850.108.311

(*) Ký quỹ, ký cược bình ga được kết chuyển vào thu nhập khác tương ứng với thời gian phân bổ khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga (Thuyết minh 2.13) theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

(**) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn chủ yếu thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Vay trong năm VND	Trả nợ vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	404.546.716.363	1.228.114.662.801	(1.423.371.142.214)	-	209.290.236.950
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	454.122.231.897	966.653.815.643	(1.012.871.503.579)	-	407.904.543.961
Ngân hàng TMCP Quân Đội	201.987.644.397	849.562.058.126	(616.814.358.269)	-	434.735.344.254
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	215.770.426.436	1.406.633.971.762	(1.573.735.308.230)	-	48.669.089.968
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	294.569.087.375	1.305.419.726.690	(1.208.787.054.199)	-	391.201.759.866
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	47.000.000.000	379.500.000.000	(344.500.000.000)	-	82.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	23.204.013.888	7.763.087.120	(30.967.101.008)	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	54.110.839.284	-	(54.110.839.284)	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	19.896.763.719	-	(19.896.763.719)	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	36.903.011.154	-	(36.903.011.154)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 22(b))	21.787.573.927	-	(23.913.225.472)	30.698.379.107	28.572.727.562
Ngân hàng Standard Chartered	226.388.687.785	404.482.989.028	(630.871.676.813)	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6.672.722.500	34.799.097.059	(29.554.764.400)	-	11.917.055.159
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.210.729.540	48.292.348.461	(72.503.078.001)	-	-
	2.031.170.448.265	6.631.221.756.690	(7.078.799.826.342)	30.698.379.107	1.614.290.757.720

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản thế chấp của các khoản vay bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với giá trị là là 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.309,5 tỷ Đồng và 10 triệu Đô la Mỹ) (Thuyết minh 41(c));
- Cam kết bảo lãnh của PSD cho Bình Minh với giá trị là 10 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10 tỷ Đồng) (Thuyết minh 41(c));
- Một phần tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho (Thuyết minh 4(a), 5, 9).

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	278.882.003.882	31.726.800.000	-	(30.698.379.107)	279.910.424.775

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	67.424.459.272	64.798.796.053
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	17.673.309.241	15.619.894.972
Sử dụng quỹ	(10.611.476.937)	(12.994.231.753)
Số dư cuối năm	74.486.291.576	67.424.459.272

24 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (Thuyết minh 25)	(1.590.310)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.009.814	-	86.600.124	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	24,63	20.973.851	24,22
Phần vốn của các đối tượng khác	64.035.963	75,77	65.626.273	75,78
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.009.814	100	86.600.124	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	(35.523.322.342)	172.453.174.126	270.142.492.969	**1.463.731.725.142**	180.726.846.470	**1.644.458.571.612**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	**-**	2.352.773.000	**2.352.773.000**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	131.362.586.804	**131.362.586.804**	12.456.679.160	**143.819.265.964**
Chia cổ tức	-	-		-	-	(84.972.262.673)	**(84.972.262.673)**	(29.457.692.327)	**(114.429.955.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.354.140.938)	**(13.354.140.938)**	(2.265.754.034)	**(15.619.894.972)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	(35.523.322.342)	172.453.174.126	303.178.676.162	**1.496.767.908.335**	163.812.852.269	**1.660.580.760.604**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	-	-	-	(14.595.110.632)	-	-	**(14.595.110.632)**	-	**(14.595.110.632)**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113.081.223.363	**113.081.223.363**	16.861.274.457	**129.942.497.820**
Chia cổ tức (**)	-	-	34.080.000.000	-	-	(135.936.890.213)	**(101.856.890.213)**	(35.988.398.831)	**(137.845.289.044)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(15.267.255.570)	**(15.267.255.570)**	(2.406.053.671)	**(17.673.309.241)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(768.418.152)	**(768.418.152)**	768.418.152	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	90.820.087.775	(50.118.432.974)	172.453.174.126	264.287.335.590	**1.477.361.457.131**	143.048.092.376	**1.620.409.549.507**

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mua tối đa 10% cổ phiếu đang lưu hành làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 3.000.000 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu quỹ đã mua lại là 1.590.310 cổ phiếu (Thuyết minh 24(a)).

(**) Chia cổ tức trong năm 2018 bao gồm chia cổ tức bằng tiền và chia cổ tức bằng cổ phiếu.

(***) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2017 hoặc tạm trích từ kế hoạch lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2018 VND	2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	171.665.773.000	171.665.773.000
Vốn khác của chủ sở hữu (*)	22.686.160.000	14.238.490.000
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.080.808.161	7.080.808.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(57.214.648.785)	(28.002.218.892)
	143.048.092.376	163.812.852.269

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong vốn khác của chủ sở hữu là khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018 có giá trị là 8.447.670.000 Đồng.

27 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	22.777.755.034	20.833.461.631
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	180.372.959.044	114.429.955.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	(42.527.670.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(120.145.639.162)	112.215.661.597)
Giảm khác	(2.793.715.797)	(270.000.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 21(a))	37.683.689.120	22.777.755.034

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	113.081.223.364	131.362.586.804
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.405.919.489)	(10.113.031.863)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	106.675.303.875	121.249.554.941
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	85.851.054	86.600.124
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.243	1.400

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2017 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Trong năm 2018, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2018 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	124.806.900.369	(3.557.345.428)	121.249.554.941
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.600.124	-	86.600.124
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.441		1.400

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.838.469,58 Đô la Mỹ và 262,79 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 335.251,46 Đô la Mỹ và 273 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 41(a).

30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	9.671.234.648.111	9.448.840.094.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.566.118.830.419	1.385.726.091.181
	11.237.353.478.530	10.834.566.185.375
Giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(68.351.778.606)	(84.462.928.336)
Giảm giá bán hàng	(16.367.084.140)	(17.710.663.131)
Hàng bán bị trả lại	(60.658.281.045)	(29.134.321.818)
	(145.377.143.791)	(131.307.913.285)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	9.546.185.755.345	9.319.579.703.406
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.545.790.579.394	1.383.678.568.684
	11.091.976.334.739	10.703.258.272.090

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.245.319.099.769	8.748.843.031.307
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	1.172.154.959.288	1.206.347.603.240
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.061.170.130	159.132.244
	10.429.535.229.187	9.955.349.766.791

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 29,2 tỷ Đồng (năm 2017: 30,9 tỷ Đồng), liên quan đến lãi vay của Dự án Nghi Sơn. Sau khi Dự án này đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 22), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	61.028.163.419	49.115.630.410
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.285.458.238	10.300.572.057
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.384.565.760	-
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	8.375.041.559	6.356.718.292
Khác	604.640.136	564.387.096
	80.677.869.112	66.337.307.855

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	93.376.087.267	105.602.842.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.709.718.138	2.834.099.813
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	20.160.000.000	853.268.080
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	585.648.946
Chiết khấu thanh toán	3.016.168.461	3.517.343.136
	125.261.973.866	113.393.202.528

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	86.944.839.253	82.645.171.667
Chi phí vận chuyển	36.188.309.974	34.445.325.325
Chi phí quảng cáo	12.940.920.945	15.099.219.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.512.309.275	2.552.461.239
Chi phí thuê kho	22.625.323.369	22.232.972.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.351.658.022	18.052.300.978
Khác	67.212.664.213	80.742.387.008
	240.776.025.051	255.769.838.013

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	72.501.979.217	80.360.649.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.433.268.675	9.909.822.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.317.748.851	48.459.465.945
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	38.291.826.491	53.995.641.029
Chi phí quản lý phải trả cho bên liên quan	6.041.917.929	6.425.062.580
Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.530.382.500	1.641.877.394
Khác	44.785.869.773	45.945.842.688
	202.902.993.436	246.738.361.502

36 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	5.896.226.162	5.487.805.507
Tiền phạt thu được	169.942.249	1.647.080.214
Lãi do thanh lý TSCĐ	1.328.461.487	568.462.727
Khác	6.167.726.032	4.298.645.935
	13.562.355.930	12.001.994.383
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(1.787.586.087)	(6.009.772.668)
Khác	(2.472.933.542)	(2.265.292.906)
	(4.260.519.629)	(8.275.065.574)
Lợi nhuận khác	9.301.836.301	3.726.928.809

37 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.512.486.730	202.462.514.449
Thuế tính ở thuế suất 20%	36.502.497.346	40.492.502.890
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(78.234.906)
Chi phí không được khấu trừ	1.680.454.389	4.073.845.716
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.630.310.809	14.139.674.746
Dự phòng (thừa)/thiếu thuế TNDN năm trước	(225.467.767)	69.726.433
Sử dụng lỗ tính thuế	(17.805.867)	(54.266.394)
Chi phí thuế TNDN (*)	52.569.988.910	58.643.248.485
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	55.880.843.431	55.154.138.356
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	(3.310.854.521)	3.489.110.129
	52.569.988.910	58.643.248.485

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	93.000.662.258	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.859.563.943	451.415.001.927
Chi phí nhân công	521.120.158.226	431.515.197.261
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	66.739.258.988	81.004.855.657
Phân bổ lợi thế thương mại	1.530.382.500	1.641.877.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.061.170.130	159.132.244
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	38.291.826.491	53.995.641.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.675.265.091	568.111.707.235
Chi phí lãi vay	29.256.661.676	30.898.152.769
Khác	111.998.533.986	126.688.229.696
	1.968.533.483.289	1.745.429.795.212

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty.

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2018 VND	2017 VND
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	2.026.698.327	893.146.711

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Tổng Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 4(a).

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018 VND	2017 VND
Vay theo khế ước thông thường	6.662.948.556.690	6.965.782.684.792

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.078.799.826.342	7.209.668.614.101

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,6% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	5.512.786.830	118.301.549.773
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.416.226.132.790	229.884.899.134
	1.421.738.919.620	348.186.448.907
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	19.759.753.049	5.789.067.056
Các công ty thành viên thuộc PVN	744.366.925.882	1.219.307.712.334
	764.126.678.931	1.225.096.779.390
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.775.916.385	5.782.527.597
iv) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN	6.041.917.929	6.425.062.580
viii) Chia cổ tức		
PVN	25.169.460.039	20.974.550.033

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	15.192.801.006	13.539.327.316
Các công ty thành viên thuộc PVN	274.384.851.335	95.424.567.832
	289.577.652.341	108.963.895.148

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác		
PVN	564.093.538	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.044.022.765	-
	1.608.116.303	-
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PVN	301.669.366.269	288.362.356.866
Các công ty thành viên thuộc PVN	171.745.580.910	219.972.281.081
	473.414.947.179	508.334.637.947
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty thành viên thuộc PVN	78.540.531.090	232.311.035.750
v) Doanh *thu chưa thực hiện ngắn hạn*		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty thành viên thuộc PVN	47.727.272.747	75.000.000.011
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
PVN	4.729.320.176	4.075.406.016
Công ty thành viên thuộc PVN (*)	17.063.173.604	-
	21.792.493.780	4.075.406.016
viii) Phải trả dài hạn khác		
Công ty thành viên thuộc PVN	5.207.861.036	-

(*) Phải trả ngắn hạn khá cho công ty thanh viên thuộc PVN thể hiện giá trị điều chỉnh doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phát sinh trong năm 2018.

41 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê mặt bằng	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	12.693.743.792	25.253.948.047
Từ 1 năm đến 5 năm	14.938.377.131	19.149.528.420
Trên 5 năm	54.941.664.415	55.984.746.168
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	82.573.785.338	100.388.222.635

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê hoạt động	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	137.408.413.985	108.862.814.778
Từ 1 đến 5 năm	388.013.783.137	390.315.690.839
Trên 5 năm	239.914.838.035	359.398.440.173
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	765.337.035.157	858.576.945.790

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2018 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2018 VND
PSSSG	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
	249.500.000.000		10.733.401.247	238.766.598.753

41 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.309,5 tỷ Đồng và 10 triệu Đô la Mỹ) và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7 triệu Đô la Mỹ) . Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, PSD có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại cấp cho Bình Minh với tổng hạn mức bảo lãnh là 10 tỷ Đồng. Theo đó, PSD có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo *cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.548.208.090.080	490.386.271.526	454.122.238.264	2.070.344.974.367	**5.563.061.574.237**
Tổng nợ phải trả	2.076.901.583.279	450.053.811.006	348.930.222.350	1.066.766.408.095	**3.942.652.024.730**

	2017				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.952.698.858.919	611.545.822.134	388.016.630.118	2.220.517.934.896	**6.172.779.246.067**
Tổng nợ phải trả	2.527.309.058.763	544.845.970.579	307.253.033.157	1.132.790.422.964	**4.512.198.485.463**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.476.312.872.744	1.274.770.115.191	1.663.293.105.389	1.677.600.241.415	**11.091.976.334.739**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.117.230.528.773)	(1.173.769.472.749)	(1.609.696.775.631)	(1.528.838.452.034)	**(10.429.535.229.187)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.082.343.971	101.000.642.442	53.596.329.758	148.761.789.381	**662.441.105.552**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.371.855.447.741	685.611.692.886	1.273.445.926.571	1.372.345.204.892	**10.703.258.272.090**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.939.968.802.979)	(578.485.321.684)	(1.230.939.219.439)	(1.205.956.422.689)	**(9.955.349.766.791)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.886.644.762	107.126.371.202	42.506.707.132	166.388.782.203	**747.908.505.299**

43 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiền tàng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT